

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
- Tên viết tắt: DOWACO
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, Cách mạng tháng 8, P.Quyết Thắng, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: (0251) 3843 316 Fax: (0251) 3847 149
- Website: www.dowaco.vn
- Mã chứng khoán: DNW
- Người được ủy quyền CBTT: **LÊ DUY DIỆP**
- Chức danh: Phó Giám đốc
- Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h 72h Theo yêu cầu Khác

Nội dung công bố thông tin như sau:

- Công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng - Quý IV/2018 của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai. (*Báo cáo đính kèm*).
- Giải trình về việc kết quả kinh doanh Quý IV/2018: Báo cáo tài chính riêng tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (*đính kèm công văn số 75/CN ngày 28/01/2019*).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/01/2019 tại đường dẫn <http://dowaco.vn/quan-he-co-dong.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng Công ty Sonadezi;
- HĐQT Công ty;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT-TCHC.

VT Ân

Người được ủy quyền
công bố thông tin



Lê Duy Diệp

TỔNG CÔNG TY SONADEZI CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 75 /CN

Đồng Nai, ngày 27 tháng 01 năm 2019

V/v kết quả kinh doanh tăng hơn 10%
so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
2. Mã chứng khoán niêm yết: DNW

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Cấp nước Đồng Nai giải trình tình hình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4 năm 2018 tăng hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4 năm 2017 như sau:

A. Về báo cáo tài chính riêng:

STT	Nội dung	Quý 4		Chênh lệch	Tỉ lệ
		Năm nay	Năm trước		
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	31.085.688.261	6.907.984.849	24.177.703.412	350,0%

Nguyên nhân biến động lợi nhuận:

Tổng doanh thu và thu nhập trong quý 4 năm 2018 của công ty là 238.537.473.172 đồng, so với quý 4 năm 2017 là 221.768.443.265 đồng thì tăng 16.769.029.907 đồng, tương ứng 7,56%, có nguyên nhân chủ yếu là do sự mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh, số lượng khách hàng gia tăng.

Tổng chi phí (kể cả chi phí thuế TNDN) của quý 4 năm 2018 là 207.451.784.911 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 214.860.458.416 đồng thì giảm 7.408.673.505 đồng, mức giảm là 3,45%. Nguyên nhân của việc quý 4 năm 2018 có tổng chi phí thấp hơn so với cùng kỳ năm 2017 chủ yếu là do trong quý 4 năm 2018 công ty đã ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá (do đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ) vào chi phí tài chính thấp hơn khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của cùng kỳ năm trước, trong khi đó, các khoản mục chi phí khác có mức thay đổi phù hợp với sự tăng trưởng của doanh thu trong kỳ.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên, lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN ghi nhận khoản chênh lệch tăng 24.177.703.412 đồng, tương ứng với mức tăng 350,0%.

B. Về báo cáo tài chính hợp nhất:

STT	Nội dung	Quý 4		Chênh lệch	Tỉ lệ
		Năm nay	Năm trước		
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	40.869.080.387	16.390.106.950	24.478.973.437	149,35%

Nguyên nhân biến động lợi nhuận:

Tổng doanh thu, thu nhập trong quý 4 năm 2018 của công ty mẹ và các công ty con là 254.751.056.685 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 258.457.270.934 đồng thì giảm 3.706.214.249 đồng, mức giảm là 1,43%, có nguyên nhân đến sự suy giảm nhẹ trong doanh thu bán hàng và lợi nhuận của công ty liên kết trong kỳ.

Tổng chi phí trong quý 4 năm 2018 là 213.881.976.298 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 242.067.163.984 đồng thì giảm 28.185.187.686 đồng, tương ứng 11,64%. Nguyên nhân của việc quý 4 năm 2018 có chi phí thấp hơn so với quý 4 năm 2017 là do trong quý 2 năm 2018 công ty mẹ đã ghi nhận khoản lỗ chênh lệch tỷ giá (do đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ) vào chi phí tài chính thấp hơn khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của cùng kỳ năm trước, trong khi đó, các khoản mục chi phí khác có mức thay đổi phù hợp với sự thay đổi của doanh thu và thu nhập trong kỳ.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên, lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN ghi nhận khoản chênh lệch tăng 24.478.973.437 đồng, tương ứng với mức tăng 149,35%.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội xem xét.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGD;
- Phòng TCKT;
- Lưu VT.



Phan Hùng

**TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

NĂM 2018 .

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÍ IV/2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	237.447.492.217	221.250.056.259	914.360.528.027	852.825.834.524
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	2.121.000	24.400.473	218.241.812	27.623.127
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		237.445.371.217	221.225.655.786	914.142.286.215	852.798.211.397
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	154.548.658.059	144.006.195.005	593.876.684.225	547.548.121.187
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		82.896.713.158	77.219.460.781	320.265.601.990	305.250.090.210
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	290.981.809	542.787.479	16.784.669.946	14.114.233.898
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	16.477.914.313	37.629.377.934	76.379.367.811	153.934.488.172
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		18.036.415.170	17.627.501.132	61.124.626.162	55.116.116.725
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	19.738.253.583	21.348.361.009	81.422.365.868	95.785.672.911
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	11.312.188.741	10.141.526.506	42.644.003.734	38.883.385.491
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		35.659.338.330	8.642.982.811	136.604.534.523	30.760.777.534
11. Thu nhập khác	31	VII.6	801.120.146		2.564.049.531	348.052.806
12. Chi phí khác	32	VII.7	81.308.630	2.000.000	2.670.935.320	565.068.777
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		719.811.516	(2.000.000)	(106.885.789)	(217.015.971)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		36.379.149.846	8.640.982.811	136.497.648.734	30.543.761.563
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	5.293.461.585	1.732.997.962	17.992.800.741	4.328.508.216
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		31.085.688.261	6.907.984.849	118.504.847.993	26.215.253.347
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Đỗ Thị Thu Cúc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Oanh

Biên Hoà, ngày 28 tháng 01 năm 2019



GIÁM ĐỐC

Phan Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		168.991.688.966	402.658.974.474
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	28.928.593.487	80.165.884.922
1. Tiền	111		28.928.593.487	30.165.884.922
2. Các khoản tương đương tiền	112			50.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		98.279.875.341	253.439.050.272
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	52.674.298.572	64.741.676.848
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	37.148.710.064	186.774.056.866
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	9.051.416.283	2.480.587.964
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.7	(594.549.578)	(557.271.406)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		32.782.425.959	42.180.841.492
1. Hàng tồn kho	141	VI.8	32.782.425.959	42.180.841.492
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.000.794.179	26.873.197.788
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.169.722.354	18.118.143.069
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17		8.054.260.176
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.13	831.071.825	700.794.543
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.510.299.883.772	3.188.876.956.603
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác (*)	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định :	220		2.492.058.499.214	2.455.858.212.911
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	2.171.834.280.481	2.128.546.950.058
- Nguyên giá	222		3.724.042.356.720	3.528.106.401.784
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.552.208.076.239)	(1.399.559.451.726)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

CHỈ TIÊU	Ma chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	320.224.218.733	327.311.262.853
- Nguyên giá	228		354.848.857.290	354.128.857.290
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(34.624.638.557)	(26.817.594.437)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		834.017.547.596	544.508.404.880
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.9	834.017.547.596	544.508.404.880
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :	250	VI.2	129.598.910.093	129.598.910.093
1. Đầu tư vào công ty con	251		103.728.819.600	103.728.819.600
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		22.800.368.003	22.800.368.003
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.069.722.490	3.069.722.490
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		54.624.926.869	58.911.428.719
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12	54.624.926.869	58.911.428.719
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.679.291.572.738	3.591.535.931.077
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.428.801.600.938	2.415.331.375.188
I. Nợ ngắn hạn	310		606.687.843.137	637.632.705.675
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	58.508.759.889	50.465.586.014
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.16	29.331.637.194	15.102.696.578
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	15.285.186.437	4.230.340.018
4. Phải trả người lao động	314		8.907.551.374	10.060.903.273
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	18.328.372.809	14.534.102.619
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	6.764.898.922	6.092.097.327
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	462.997.402.466	525.872.231.466
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8.564.034.046	11.274.748.380
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.822.113.757.801	1.777.698.669.513
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.15	16.466.323.376	16.466.323.376
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	VI.16	3.867.902.036	7.744.759.976
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	37.277.947.942	231.450.824.011
8. Vay và nợ thuê tài chính	338	VI.14	1.764.501.584.447	1.522.036.762.150

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.250.489.971.800	1.176.204.555.889
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.24	1.250.169.167.681	1.176.086.874.954
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.552.270.309	15.552.270.309
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		30.517.061.228	24.843.078.330
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		204.099.836.144	135.691.526.315
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		85.594.988.151	109.476.272.968
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		118.504.847.993	26.215.253.347
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.26	320.804.119	117.680.935
1. Nguồn kinh phí	431		320.804.119	117.680.935
2. Nguồn vốn hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.679.291.572.738	3.591.535.931.077

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		4232,09 USD	4232,09 USD
6. Dự toán chi phí sự nghiệp, dự án			

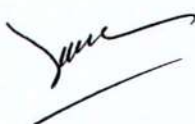
Ngày 28 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Thu Cúc



Nguyễn Thu Oanh



Phan Hùng

Mẫu số B 03-DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Số đầu năm đến cuối quý (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		136.497.648.734	30.543.761.563
2. Điều chỉnh cho các khoản			239.282.105.822	317.544.565.071
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		180.583.581.630	179.919.963.797
- Các khoản dự phòng	03		37.278.172	557.271.406
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		13.837.781.664	96.383.464.345
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.301.161.806)	(14.432.251.202)
- Chi phí lãi vay	06		61.124.626.162	55.116.116.725
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		375.779.754.556	348.088.326.634
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		173.156.406.046	(16.320.977.083)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9.398.415.533	(8.261.724.225)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(145.183.713.093)	(114.410.080.871)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.286.501.850	(13.222.897.982)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(61.289.660.122)	(55.025.051.306)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(18.402.298.380)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.460.630.741	2.270.592.609
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.158.274.777)	(8.467.905.914)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		349.450.060.734	116.247.983.482
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(242.463.443.793)	(205.596.874.692)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.254.545.455	18.046.880.280
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(15.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.193.587.114	14.114.233.898

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Số đầu năm đến cuối quý (năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(226.015.311.224)	(188.435.760.514)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	741.475.709.511	802.499.662.316
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(876.315.039.796)	(690.450.154.569)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(39.832.710.660)	(59.831.544.490)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(174.672.040.945)	52.217.963.257
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(51.237.291.435)	(19.969.813.775)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		80.165.884.922	100.135.698.697
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		28.928.593.487	80.165.884.922

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thị Thu Cúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thu Oanh

Đồng Nai, ngày 28 tháng 01 năm 2019

GIÁM ĐỐC



Phan Hùng

DN - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - NĂM 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác nước sạch
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất, sinh hoạt
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Danh sách các Công ty con:
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - + Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Gia Tân
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - + Chi nhánh Quản lý Ghi Thu
 - + Chi nhánh Quản lý Các dự án Cấp nước
 - + Chi nhánh Cấp nước Biên Hòa
 - + Chi nhánh Cấp nước Long Bình
 - + Chi nhánh Cấp nước Thiện Tân
 - + Chi nhánh Cấp nước Vĩnh An
 - + Chi nhánh Cấp nước Xuân Lộc
 - + Chi nhánh Cấp nước Tân Định
 - + Chi nhánh Cấp nước Nhơn Trạch
 - + Chi nhánh Cấp nước Long Thành
 - + Chi nhánh Cấp nước Thạnh Phú
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Thông tư số 200/2014/TT-BTC
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
 - Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam :
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác
 - Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán.
 - Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc
 - Phải thu khác khác là các khoản phải thu còn lại.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- 8- Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo phương pháp đường thẳng

- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay;
- Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu : Xác định theo giá trị hợp lý
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác

- 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

1. Tiền	<i>ĐVT: Đồng</i>	
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	93.428.311	155.566.905
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.835.165.176	30.010.318.017
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000
Cộng	28.928.593.487	80.165.884.922

2. Các khoản đầu tư tài chính :

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	SLCP sở hữu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con		103.728.819.800	-	173.077.096.800	103.728.819.800	-	123.999.774.000
+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	5.243.736	90.878.819.800		151.019.596.800	90.978.819.800		104.874.774.000
+ Công ty CP Cấp nước Long Khánh	1.276.000	12.750.000.000		22.057.500.000	12.750.000.000		19.125.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:		22.800.368.003	-	15.364.440.000	22.800.368.003	-	
+ Công ty CP DV và XD Cấp nước ĐNai	844.200	7.800.368.003		15.364.440.000	7.800.368.003		
+ Công ty CP Cấp nước Gia Tân	1.500.000	15.000.000.000					
- Đầu tư vào đơn vị khác:		3.069.722.490	-	1.500.000.000	3.069.722.490	-	
+ Công ty CP Sonadezi Châu Đức	95.010	1.039.722.490			1.039.722.490		
+ Công ty CP dịch vụ Sonadezi	100.000	2.030.000.000	-	1.500.000.000	2.030.000.000	-	
Cộng :		129.599.910.093	-	189.941.536.800	129.599.910.093	-	123.999.774.000

a. Công ty nắm giữ 52,44% vốn điều lệ (5.243.736 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch (NTW). Công ty thành lập và hoạt động tại Việt nam. Được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niên yết NTW từ năm 2012. hoạt động chính của Công ty là : Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp, xây dựng lắp đặt đường ống cấp, thoát nước trạm bơm...

b. Công ty nắm giữ 51% vốn điều lệ (1.275.000 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh (LKW), một công ty thành lập và hoạt động tại Việt nam, được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niên yết LKW từ năm 2012. hoạt động chính là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị và công nghiệp; sản xuất nước tinh khiết, thi công xây lắp hệ thống cấp, thoát nước...

c. Công ty nắm giữ 36% vốn điều lệ (844.200 CP) của Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai (DVW), được thành lập và hoạt động tại Việt nam. Hoạt động chính của Công ty là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp; Lắp đặt trạm bơm, xây dựng đường ống cấp thoát nước...

(Căn cứ Thông báo số 40/TB-DVW ngày 16/8/2018 (25/7/2018) chốt danh sách cổ đông thực hiện chia cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ từ ngày 02/8/2018, tỷ lệ 40%

=> Công ty được nhận $603.000 \times 40\% = 241.200$ Cp => Tổng số lượng CP sở hữu đến 31/12/2018: 844.200 Cp)

d. Công ty nắm giữ 25% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Cấp nước Gia Tân (VĐL: 60 tỷ VND), được thành lập và hoạt động tại Việt nam. Hoạt động chính của Công ty là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp; Lắp đặt trạm bơm, xây dựng đường ống cấp thoát nước...

đ. Không xác định được giá trị hợp lý của phần vốn góp vào các Công ty CP Cấp nước Gia Tân, CP Sonadezi Châu Đức do không có giá niêm yết.

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng:

+ Hoạt động cung cấp nước

+ Hoạt động cung cấp dịch vụ lắp đặt

+ Phải thu Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch

+ Phải thu Công ty CP Cấp nước Long Khánh

+ Phải thu Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai

+ Phải thu Công ty CP Cấp nước Gia Tân

- Các khoản phải thu khách hàng khác

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

+ Các khoản phải thu khách hàng khác

Cộng

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch

+ Công ty CP Cấp nước Long Khánh

+ Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai

+ Công ty CP Cấp nước Gia Tân

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng:	52.674.298.572	64.741.676.848
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng:		
+ Hoạt động cung cấp nước	48.960.065.510	48.217.097.087
+ Hoạt động cung cấp dịch vụ lắp đặt	182.221.596	122.176.475
+ Phải thu Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	2.941.483.104	
+ Phải thu Công ty CP Cấp nước Long Khánh	539.937.006	2.599.065.594
+ Phải thu Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai		13.803.337.692
+ Phải thu Công ty CP Cấp nước Gia Tân	50.591.356	
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
+ Các khoản phải thu khách hàng khác		
Cộng	52.674.298.572	64.741.676.848
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:		
+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	2.941.483.104	
+ Công ty CP Cấp nước Long Khánh	539.937.006	2.599.065.594
+ Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai		13.803.337.692
+ Công ty CP Cấp nước Gia Tân	50.591.356	

4. Trả trước cho người bán:

a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:

- Các nhà cung cấp pv HB SXKD

- Các nhà cung cấp pv DA

+ Nhà thầu Kumho_ DA Thiện Tấn gđ2

+ Các nhà thầu khác

- Các khoản trả trước cho người bán khác

b) Trả trước cho người bán dài hạn:

Cộng

c) Trả trước cho khách hàng là các bên liên quan:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:	37.148.710.064	186.774.056.866
- Các nhà cung cấp pv HB SXKD	813.774.250	1.248.188.833
- Các nhà cung cấp pv DA		
+ Nhà thầu Kumho_ DA Thiện Tấn gđ2	36.105.341.814	178.453.969.616
+ Các nhà thầu khác	229.694.000	7.071.898.417
- Các khoản trả trước cho người bán khác		
b) Trả trước cho người bán dài hạn:		
Cộng	37.148.710.064	186.774.056.866

5. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu người lao động

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia

- Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa

- Bảo hiểm xã hội

- Thuế thu nhập cá nhân phải thu

- Dự án cấp nước Nhơn Trạch

- Chi nhánh quản lý các dự án

- Ký cược, ký quỹ

- Cho mượn;

- Các khoản chi hộ

- Phải thu khác

b) Dài hạn

- Phải thu trên tài sản đất của Cty Cao su màu

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	9.051.416.283		2.480.587.964	
- Phải thu người lao động	1.133.339.728		737.596.150	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	596.199.500		596.199.500	
- Bảo hiểm xã hội	213.634.083		708.747.881	
- Thuế thu nhập cá nhân phải thu			346.238.238	
- Dự án cấp nước Nhơn Trạch	6.619.100.493		5.269.000	
- Chi nhánh quản lý các dự án	61.600.000		60.000.000	
- Ký cược, ký quỹ	28.537.195		26.537.195	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	401.005.284			
b) Dài hạn				
- Phải thu trên tài sản đất của Cty Cao su màu				
Cộng	9.051.416.283		2.480.587.964	

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

a) Tiền

b) Hàng tồn kho

c) TSCĐ

d) Tài sản khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

7. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị cơ thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị cơ thể thu hồi	Đối tượng nợ
	972.389.705	427.840.127	Tồn thu hóa đơn tiền nước	946.527.343	389.255.937	Tồn thu hóa đơn tiền nước
	50.000.000	-	TT ENTEC			
Cộng	1.022.389.705	427.840.127		946.527.343	389.255.937	

8. Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang

Cộng giá gốc hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
	30.676.036.458	37.459.264.976
	301.315.596	221.274.846
	1.805.073.905	4.500.301.670
Cộng giá gốc hàng tồn kho	32.782.425.959	42.180.841.492

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

9. Tài sản dở dang dài hạn:

* **Xây dựng cơ bản dở dang :**

- **Mua sắm TSCĐ:**

- **Xây dựng cơ bản dở dang:**

+ Dự án cấp nước Nhơn Trạch gđ2

+ Dự án Cấp nước Thiện Tân gđ2

+ HTCN Thị trấn Vĩnh An

+ Cải tạo Nhà máy nước Gia ray

+ HTCN xã Long Hưng, TP. Biên Hòa GD1

+ HTCN xã Long Hưng, TP. Biên Hòa GD2

+ Di dời trạm bơm nước thô MNM Biên Hòa

+ HTCN Vĩnh Cửu, công suất 15.000m3/ngày

+ HTCN xã Vĩnh Tân - Trj An, H.Vĩnh Cửu

+ HTCN xã Thạnh Phú, H.Vĩnh Cửu

+ HTCN xã Long An, H.Long Thành

+ HTCN xã Bình Sơn, H.Long Thành

+ Công trình khác

+ Các công trình cải tạo, lắp đặt HTN

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	4.797.800	573.150.000
	834.012.749.796	543.935.254.880
	90.585.054.910	53.976.161.709
	714.160.339.734	413.748.045.635
		12.895.751.549
		5.971.253.003
	4.491.814.867	4.529.451.231
		26.751.869.365
	1.099.774.000	1.065.504.000
		5.989.954.953
		2.330.192.257
	2.602.562.923	2.030.183.250
	8.258.512.425	
	6.907.242.896	
	3.163.818.474	3.759.002.522
	2.743.629.567	10.887.885.406
Cộng	834.017.547.596	544.508.404.880

10. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	644.844.048.657	851.486.627.706	1.986.900.949.421	37.378.400.752	7.496.375.248	3.528.106.401.784
- Mua trong kỳ	6.843.075.367	11.834.093.501	-	539.538.364	-	19.216.705.232
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	196.994.133.464	-	-	196.994.133.464
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	3.173.436.995	1.696.269.736	14.648.331.543	756.845.486	-	20.274.883.760
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	648.513.687.029	861.824.451.471	2.169.246.751.342	37.161.091.630	7.496.375.248	3.724.042.356.720
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ						
Số dư đầu kỳ	305.570.991.410	385.986.333.190	686.255.659.711	18.287.871.080	3.458.596.335	1.399.559.451.726
- Khấu hao trong kỳ	40.235.377.100	50.612.848.935	78.707.915.050	4.346.044.945	874.351.480	172.776.537.510
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	3.061.872.375	1.680.003.686	14.648.331.543	737.705.413	-	20.127.912.997
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	342.744.498.135	434.919.178.469	748.316.243.218	21.896.210.612	4.332.947.815	1.552.208.076.239
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày đầu năm	339.273.057.247	465.500.294.516	1.300.645.289.710	19.090.529.672	4.037.778.913	2.128.546.950.058
- Tại ngày cuối kỳ	305.769.190.694	426.705.273.012	1.420.931.508.124	15.264.881.018	3.163.427.433	2.171.834.280.481

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo:

1.429.521.397.972

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm lập báo cáo:

226.672.861.712

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

11- Tăng, giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	350.602.966.175	2.814.843.027	-	711.048.088	-	354.128.857.290
- Mua trong kỳ	-	-	-	720.000.000	-	720.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	350.602.966.175	2.814.843.027	-	1.431.048.088	-	354.848.857.290
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ						
Số dư đầu kỳ	24.762.626.196	1.524.816.273	-	530.162.968	-	26.817.594.437
- Khấu hao trong kỳ	7.449.530.800	62.024.660	-	295.468.660	-	7.807.044.120
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	32.212.156.996	1.586.840.933	-	825.641.628	-	34.624.638.557
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	325.840.340.979	1.290.026.754	-	160.885.120	-	327.311.262.853
- Tại ngày cuối kỳ	318.390.810.179	1.228.002.094	-	605.406.460	-	320.224.218.733

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

313.969.380.025

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

1.680.612.088

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

12. Chi phí trả trước :

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác		
b) Dài hạn :	54.624.926.869	58.911.428.719
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Chi phí sửa chữa và lắp đặt đồng hồ điện tự cho khách hàng; Sửa chữa hệ thống nước; sửa chữa các công trình nhà cửa, kho bãi và các công trình khác.	54.624.926.869	58.911.428.719
Cộng	54.624.926.869	58.911.428.719

13. Tài sản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí sửa chữa duy tu trụ cứu hỏa	831.071.825	700.794.543
- Tài sản khác		
b) Dài hạn		
Cộng	831.071.825	700.794.543

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	232.289.444.185	232.289.444.185	591.160.486.607	674.304.312.741	325.443.270.319	325.443.270.319
+ NH TMCP Công Thương VN	89.898.200.656	89.898.200.656	319.246.993.045	393.328.494.631	163.977.702.242	163.977.702.242
+ NH xuất nhập khẩu VN	-	-	-	-	-	-
+ NH TMCP Ngoại thương	142.393.243.529	142.393.243.529	261.903.493.662	226.501.170.751	106.990.920.718	106.990.920.718
+ Ngân hàng VIB	-	-	-	9.474.647.359	9.474.647.359	9.474.647.359
+ Vay ngắn hạn các tổ chức khác	-	-	-	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
b) Vay dài hạn	1.995.209.542.728	1.995.209.542.728	607.828.928.846	235.085.107.415	1.722.465.723.297	1.722.465.723.297
Vay dài hạn (Công ty)	1.319.805.649.650	1.319.805.649.650	177.229.696.016	165.535.679.081	1.308.111.632.615	1.308.111.632.615
+ NH TMCP Công Thương VN	135.131.248.163	135.131.248.163	25.970.032.627	43.213.422.296	152.374.637.832	152.374.637.832
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	139.059.034.796	139.059.034.796	83.865.734.900	12.992.400.000	88.185.699.896	88.185.699.896
+ Ngân hàng ACB	46.295.556.966	46.295.556.966	33.047.273.722	6.580.100.000	19.808.383.244	19.808.383.244
+ Ngân hàng HD	13.093.000.000	13.093.000.000	13.093.000.000	-	-	-
+ NH Phát triển VN - CN ĐNai	947.108.615.721	947.108.615.721	41.253.654.767	98.779.881.784	1.002.634.842.738	1.002.634.842.738
+ NH Shinhan Bank	4.053.374.897	4.053.374.897	-	1.153.875.001	5.207.249.998	5.207.249.998
+ Vietcombank	35.064.818.907	35.064.818.907	-	4.836.000.000	39.900.818.907	39.900.818.907
Vay dài hạn (CN QLDA)	675.403.893.178	675.403.893.178	330.699.230.830	68.549.428.334	414.354.090.682	414.354.090.682
+ NH Phát triển VN - CN ĐNai	572.104.760.010	572.104.760.010	305.037.395.629	64.248.328.260	331.315.692.741	331.315.692.741
+ HD Bank	72.151.570.894	72.151.570.894	20.613.709.228	2.820.718.534	54.358.580.200	54.358.580.200
+ NH TMCP Công Thương VN	31.147.562.274	31.147.562.274	4.948.126.073	2.480.381.540	28.679.817.741	28.679.817.741
Số ước đến hạn trả 1 năm tới (01/01/2019 đến 31/12/2019)	230.707.958.281	230.707.958.281			200.428.961.147	200.428.961.147
+ NH TMCP Công Thương VN	58.099.300.420	58.099.300.420			43.018.057.878	43.018.057.878
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	19.592.000.000	19.592.000.000			11.509.400.000	11.509.400.000
+ Ngân hàng ACB	9.925.700.000	9.925.700.000			4.955.600.000	4.955.600.000
+ NH Phát triển VN - CN ĐNai	136.479.271.193	136.479.271.193			134.951.736.601	134.951.736.601
+ NH Shinhan Bank	1.157.166.668	1.157.166.668			1.157.166.668	1.157.166.668
+ Vietcombank	4.836.000.000	4.836.000.000			4.836.000.000	4.836.000.000
+ HD Bank	2.618.520.000	2.618.520.000			-	-
Cộng	2.227.498.986.913	2.227.498.986.913	1.088.979.413.453	909.389.420.156	2.047.908.993.616	2.047.908.993.616

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đảm bảo cho các khoản vay là:

1.429.521.397.972

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đảm bảo cho các khoản vay là:

313.969.380.025

15- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	58.508.759.889	68.608.769.889	50.465.586.014	50.465.586.014
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm tỷ lệ lớn trên tổng số phải trả:	25.877.761.020	25.830.472.759	33.717.851.480	33.614.258.570
+ Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	15.248.713.956	15.248.713.956	20.331.006.500	20.331.006.500
+ Công ty TNHH Thương mại N.T.P	6.447.755.600	6.447.755.600	5.209.476.800	5.209.476.800
+ Công ty CP Nhựa Đồng Nai	4.134.003.203	4.134.003.203	8.073.775.270	8.073.775.270
+ Chi nhánh Quản lý các Dự án	47.288.261	47.288.261	103.592.910	103.592.910
- Phải trả cho các đối tượng khác	32.630.998.869	32.630.998.869	16.747.734.534	16.747.734.534
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376
+ C.ty CP Cấp nước Nhơn Trạch (Bàn giao tài sản khu vực Long Thành)	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376
Cộng	74.975.083.265	74.975.083.265	66.931.909.390	66.931.909.390
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	18.216.926.212		16.556.974.781	
+ Công ty CP Cấp nước Long Khánh	298.718.866		1.620.984.677	
+ Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	15.248.713.956		20.331.006.500	

16. Người mua trả tiền trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	29.331.637.194	15.102.696.578
Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch ứng trước tiền nước	15.050.000.000	
Công ty CP Sonadezi Giang Điền ứng trước tiền nước	962.606.436	
Các khoản khác	13.319.030.758	15.102.696.578
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	3.867.902.036	7.744.759.976
Cty CP Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (D2D) ứng góp vốn xây dựng	2.000.000.000	2.000.000.000
TOCN		
Công ty CP Sonadezi Giang Điền ứng trước tiền nước		3.876.857.940
Cty CP Amata Long Thành ứng 20% GTHĐ	1.867.902.036	1.867.902.036
Cộng	33.199.539.230	22.847.456.554

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :	Đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng		547.604.297		547.604.297
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.054.260.176)	17.992.800.741	-	9.938.540.565
- Thuế thu nhập cá nhân	-	2.139.233.884	1.893.446.740	245.787.144
- Thuế tài nguyên	283.894.865	3.854.535.575	4.138.430.440	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	432.204.144	466.686.136	466.686.136	432.204.144
- Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.514.241.009	35.213.213.238	34.606.403.960	4.121.050.287
Cộng	(3.823.920.158)	60.218.073.871	41.108.967.276	15.285.186.437
b) Phải thu				

18. Chi phí phải trả :	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	16.328.372.809	14.534.102.619
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Lãi vay phải trả	13.578.886.426	11.306.158.152
- Chi phí phải trả khác	2.749.486.383	3.227.944.467
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	16.328.372.809	14.534.102.619

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Phải trả CNV (thuế TNCN)	18.626.162	
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	2.727.419.894	2.447.186.480
- Kinh phí công đoàn	1.495.325.132	1.628.513.772
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Tiền nước chưa quyết toán	585.838.522	514.252.376
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	91.950.500	35.862.500
- Phí dịch vụ môi trường rừng phải trả	1.298.852.828	1.199.245.944
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	546.885.884	267.036.255
Cộng	6.764.898.922	6.092.097.327

b) Dài hạn		
- Phải trả khác		
+ Phải trả ngân sách		
+ Dự án di dời trạm bơm nước thố Biên Hòa	1.905.000.000	1.905.000.000
+ Chi phí dự án cấp nước Thiện Tân GD2	4.772.773	4.772.773
+ Thầu TV dự án Thiện tân GD2 - Dohwa	999.044.917	2.953.802.978
+ Công ty Kolon Contruction	1.224.830.400	1.224.830.400
+ Nhà thầu Kumho Thiện Tân GD2	33.127.249.852	225.344.268.369
+ Chi phí khác của BQL Dự án	17.250.000	18.349.491
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	37.277.947.942	231.450.824.011

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20- Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21- Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	<u>Cuối kỳ</u>			<u>Đầu năm</u>		
a) Trái phiếu phát hành	<u>Giá trị</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Kỳ hạn</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Kỳ hạn</u>
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Dự phòng phải trả

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí		
Cộng		
b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

23. Quỹ Khen thưởng phúc lợi

- Tại ngày 01/01/2018
- Trích trong kỳ
- Chi trong kỳ
- Tại ngày 31/12/2018

11.274.748.390
4.422.555.266
7.133.269.600
8.564.034.046

24. Vốn chủ sở hữu :

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	
SD đầu kỳ trước									
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	1.000.000.000.000	15.552.270.300		24.843.078.330			138.891.526.315		1.178.066.874.954
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							118.504.847.993		118.504.847.993
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay							(44.422.555.266)		(44.422.555.266)
+ Chi Cổ tức							(40.000.000.000)		(40.000.000.000)
+ Trích Quỹ ĐTPPT				5.873.982.898			(5.873.982.898)		
+ Trích các quỹ khác							(4.422.555.266)		(4.422.555.266)
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
SD cuối kỳ này	1.000.000.000.000	15.552.270.300	-	30.817.061.228	-	-	209.773.818.042	-	1.288.169.167.641

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu:

- Vốn góp của Công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Cộng**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của Công ty mẹ	839.891.000.000	839.891.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	360.109.000.000	360.109.000.000
Cộng	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	839.891.000.000	839.891.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	839.891.000.000	839.891.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	40.000.000.000	60.000.000.000

d. Cổ phiếu:

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

d. Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	400 VND/CP	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	400 VND/CP	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :		

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	30.517.061.228	24.843.078.330
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

25. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

26. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá số dư các tài khoản có gốc ngoại tệ của dự án cấp nước Thiện Tân gd2 và Nhơn Trạch gd1

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

27. Nguồn kinh phí :

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại năm	320.804.119	117.680.935

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	ĐVT : Đồng	
			Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng (cung cấp nước)	219.327.438.037	206.721.513.406	856.568.257.058	799.983.082.573
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (lắp đặt)	18.120.054.180	14.528.542.853	57.792.270.969	52.862.771.951
Cộng	237.447.492.217	221.250.056.259	914.360.528.027	852.825.834.624
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch			98.545.162.617	85.180.209.905
+ Công ty CP Cấp nước Long Khánh			374.287.020	2.300.099.100
+ Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai			5.198.100.438	10.809.459.452
+ Công ty CP Cấp nước Gia Tân			239.090.910	25.038.182
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và lỗ				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)				
Trong đó :				
+ Chiết khấu thương mại				
+ Giảm giá hàng bán				
+ Hàng bán bị trả lại	2.121.000	24.400.473	218.241.812	27.623.127
3. Giá vốn hàng bán				
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	138.175.878.498	127.063.343.784	535.350.212.010	493.261.243.871
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	16.372.779.561	16.942.851.241	58.526.472.215	54.286.877.318
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;				
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.				
Cộng	154.548.658.059	144.006.195.025	593.876.684.225	547.548.121.187
4. Doanh thu hoạt động tài chính				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.352.822	504.794.479	787.110.114	2.721.878.148
- Lãi bán các khoản đầu tư;				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		37.993.000	14.406.477.000	11.392.555.750
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	272.628.987		1.591.082.832	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
Cộng	290.981.809	542.787.479	16.784.669.946	14.114.233.898

5. Chi phí tài chính	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Lãi tiền vay	18.036.415.170	17.627.501.132	61.124.626.162	56.116.116.725
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm				
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn tài chính;			1.416.959.985	2.434.907.102
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện;	(1.558.500.857)	20.001.876.802	13.837.781.664	96.383.464.345
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư				
- Chi phí tài chính khác				
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính				
Cộng	16.477.914.313	37.629.377.934	76.379.367.811	153.934.466.172
6. Thu nhập khác	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	1.053.029.237		1.107.574.692	333.299.081
- Lãi do đánh giá lại tài sản;				
- Tiền phạt thu được;				
- Thuế được giảm;				
- Các khoản khác.	(251.909.091)		1.456.474.839	14.753.725
Cộng	801.120.146		2.564.049.531	348.052.806
7. Chi phí khác	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và khác				
- Lỗ do đánh giá lại tài sản				
- Các khoản nộp phạt, tiền chậm nộp, nộp theo Kết luận của TT	81.308.630	2.000.000	2.670.935.320	68.241.265
- Các khoản khác				496.827.512
Cộng	81.308.630	2.000.000	2.670.935.320	565.068.777
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	19.738.263.663	21.348.381.009	81.422.366.668	95.766.672.911
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;				
- Chi phí nhân viên	4.023.784.082	2.444.939.211	14.327.461.848	15.548.810.523
- Chi phí vật liệu, bao bì	6.495.815.300	7.595.231.160	26.577.497.781	37.028.270.422
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	9.218.654.201	11.308.190.838	40.517.408.239	43.208.591.966
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	11.312.188.741	10.141.626.506	42.644.003.734	38.883.385.491
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;				
- Chi phí nhân viên quản lý	7.995.983.587	5.801.333.583	26.899.023.590	24.748.176.488
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	553.442.150	566.710.901	2.199.763.150	2.284.162.179
- Các khoản chi phí QLDN khác.	2.762.753.004	3.773.482.022	13.545.216.994	11.851.026.824
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;				
- Hoàn nhập dự phòng lồi cơ cấu, dự phòng khác;				
- Các khoản ghi giảm khác.				
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	22.817.884.477	24.041.436.663	83.825.594.899	86.091.635.485
- Chi phí nhân công;	39.982.280.588	33.102.714.220	157.928.671.478	153.160.431.436
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	46.034.269.820	44.186.317.781	180.583.581.630	179.590.240.563
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	20.528.087.205	18.004.476.027	79.924.865.805	70.502.277.647
- Chi phí khác bằng tiền.	58.041.652.198	58.161.135.809	212.955.092.450	192.872.594.458
Cộng	167.404.174.288	176.496.082.620	715.247.826.062	682.217.179.689
<i>Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.</i>				
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.293.461.585	1.732.997.982	17.992.800.741	4.328.508.216
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thu nhập hiện hành năm nay				
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành				

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính ;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; 741.475.709.511
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; 876.315.039.796
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1) :
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Thu Cúc

Nguyễn Thu Oanh

Biên Hoà, ngày 28 tháng 01 năm 2019

GIÁM ĐỐC



Phan Hùng